

Phụ lục 1

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 09 tháng năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Công văn số 10445/UBND-KTTH ngày 08/10/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026							Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 30/9			Lũy kế giải ngân đến 31/8/2026 (theo Báo cáo số 628/BC-STC ngày 03/9/2026)	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/9/2026				Giải ngân từ ngày 31/8 đến ngày 30/9/2026	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (62,9%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					Tổng vốn đã nhập Tabmis đến 30/9	Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Trong đó		Tỷ lệ so với KH (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:					NSTW	NSDP			NSTW	NSDP				
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT												
I	KHỐI TỈNH																		
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25.175		25.175	19.950	5.225	-	19.950	25.175		25.175	19.950	19.950		19.950	79,2%	-	Cao hơn	
2	Sở Xây dựng	22.679		22.679	17.929	4.750	-	22.679	22.679		22.679	17.962	17.962		17.962	79,2%	-	Cao hơn	
3	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600	8.600	8.600	-	0	6.449	6.449	-	75,0%	6.449	Cao hơn	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.250		14.250	14.250	-	-	14.250	14.250		14.250	7.451	9.055		9.055	63,5%	1.604	Cao hơn	
II	KHỐI ĐỊA PHƯƠNG																		
1	UBND xã Đắk Kôi	3.092		3.092	2.850	242	-	2.850	2.850		2.850	2.850	2.850		2.850	100,0%	-	Cao hơn	
2	UBND phường Sa Huỳnh	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.061	4.061		4.061	4.061	4.061		4.061	100,0%	-	Cao hơn	
3	UBND xã Sơn Mai	2.931		2.931	2.850	81	-	2.931	2.931		2.931	2.931	2.931		2.931	100,0%	-	Cao hơn	
4	UBND xã Bình Sơn	5.320		5.320	2.850	2.470	-	5.320	5.320		5.320	5.320	5.320		5.320	100,0%	-	Cao hơn	
5	UBND xã Đắk Sao	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850		2.850	1.468	2.850		2.850	100,0%	1.382	Cao hơn	
6	UBND xã Bình Chương	2.971		2.971	2.850	121	-	2.971	2.971		2.971	2.567	2.971		2.971	100,0%	404	Cao hơn	
7	UBND xã Trà Bồng	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.031	4.031		4.031	3.625	4.031		4.031	100,0%	406	Cao hơn	
8	UBND phường Trà Cầu	4.788		4.788	2.850	1.938	-	4.640	4.640		4.640	4.640	4.640		4.640	100,0%	-	Cao hơn	
9	UBND xã Trường Giang	3.092		3.092	2.850	242	-	2.939	2.939		2.939	2.932	2.939		2.939	100,0%	7	Cao hơn	
10	UBND xã Trà Giang	6.080		6.080	2.850	3.230	-	5.278	5.278		5.278	5.278	5.278		5.278	100,0%	-	Cao hơn	
11	UBND xã Đắk Môn	4.869		4.869	2.850	2.019	-	3.948	3.948		3.948	2.204	3.948		3.948	100,0%	1.744	Cao hơn	
12	UBND xã Phước Giang	7.695		7.695	2.850	4.845	-	5.458	5.458		5.458	5.404	5.458		5.458	100,0%	54	Cao hơn	
13	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.484		6.484	2.850	3.634	-	4.789	4.789		4.789	3.871	4.789		4.789	100,0%	918	Cao hơn	
14	UBND xã Sa Thầy	24.273		24.273	2.850	21.423	-	23.351	23.352		23.352	23.289	23.351		23.351	100,0%	62	Cao hơn	
15	UBND xã Ngok Bay	7.291		7.291	2.850	4.441	-	4.957	4.957		4.957	4.946	4.957		4.957	100,0%	11	Cao hơn	
16	UBND xã Thiện Tín	3.658		3.658	2.850	808	-	2.850	2.850		2.850	2.848	2.848		2.848	99,9%	-	Cao hơn	
17	UBND xã Ya Ly	3.658		3.658	2.850	808	-	2.850	2.850		2.850	2.847	2.847		2.847	99,9%	-	Cao hơn	
18	UBND xã Kon Braih	4.061		4.061	2.850	1.211	-	2.850	2.850		2.850	2.842	2.842		2.842	99,7%	-	Cao hơn	
19	UBND xã Sơn Tịnh	7.933		7.933	2.850	5.083	-	7.933	7.933		7.933	7.843	7.908		7.908	99,7%	65	Cao hơn	
20	UBND xã Rờ Koi	2.971		2.971	2.850	121	-	2.850	2.850		2.850	2.834	2.834		2.834	99,5%	-	Cao hơn	
21	UBND xã Ngok Réo	2.891		2.891	2.850	41	-	2.850	2.850		2.850	2.834	2.834		2.834	99,4%	-	Cao hơn	
22	UBND xã Đắk Rve	3.335		3.335	2.850	485	-	2.850	2.850		2.850	2.828	2.828		2.828	99,2%	-	Cao hơn	
23	UBND xã Ba Vinh	2.859		2.859	2.850	9	-	2.850	2.850		2.850	2.689	2.807		2.807	98,5%	118	Cao hơn	
24	UBND xã Bình Minh	3.254		3.254	2.850	404	-	3.114	3.114		3.114	3.063	3.067		3.067	98,5%	4	Cao hơn	
25	UBND xã Sơn Hạ	2.987		2.987	2.850	137	-	2.987	2.987		2.987	2.929	2.929		2.929	98,1%	-	Cao hơn	
26	UBND xã Vệ Giang	5.890		5.890	2.850	3.040	-	4.850	4.850		4.850	3.744	4.750		4.750	97,9%	1.006	Cao hơn	
27	UBND xã Lân Phong	7.291		7.291	2.850	4.441	-	4.744	4.744		4.744	4.009	4.628		4.628	97,6%	619	Cao hơn	
28	UBND xã Ba Gia	3.294		3.294	2.850	444	-	2.850	2.850		2.850	2.635	2.768		2.768	97,1%	133	Cao hơn	
29	UBND xã Ia Đal	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850		2.850	2.658	2.766		2.766	97,1%	108	Cao hơn	
30	UBND xã Đông Sơn	3.254		3.254	2.850	404	-	3.254	3.254		3.254	3.150	3.150		3.150	96,8%	-	Cao hơn	
31	UBND xã Tây Trà	3.003		3.003	2.850	153	-	2.948	2.948		2.948	2.841	2.850		2.850	96,7%	9	Cao hơn	
32	UBND xã Đặng Thủy Trâm	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850		2.850	2.664	2.750		2.750	96,5%	86	Cao hơn	
33	UBND xã Ba Đình	2.859		2.859	2.850	9	-	2.850	2.850		2.850	2.311	2.729		2.729	95,8%	418	Cao hơn	
34	UBND xã Sơn Kỳ	2.995		2.995	2.850	145	-	2.995	2.995		2.995	2.853	2.853		2.853	95,3%	-	Cao hơn	
35	UBND xã Đắk Ui	3.012		3.012	2.850	162	-	2.989	2.989		2.989	2.833	2.833		2.833	94,8%	-	Cao hơn	
36	UBND phường Cẩm Thành	20.330		20.330	2.850	17.480	-	11.384	11.384		11.384	7.822	10.659		10.659	93,6%	2.837	Cao hơn	
37	UBND xã Khánh Cường	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.061	4.061		4.061	2.953	3.769		3.769	92,8%	816	Cao hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Tổng vốn đã nhập Tabmis đến 30/9	Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 30/9			Lũy kế giải ngân đến 31/8/2026 (theo Báo cáo số 628/BC-STC ngày 03/9/2026)	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/9/2026				Giải ngân từ ngày 31/8 đến ngày 30/9/2026	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (62,9%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Trong đó		Tỷ lệ so với KH (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:					NSTW	NSDP			NSTW	NSDP				
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT												
38	UBND xã Đắk Plô	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.308	2.629		2.629	92,3%	321	Cao hơn		
39	UBND xã Nghĩa Giang	10.667		10.667	2.850	7.817	-	10.114	10.114	10.114	8.131	9.328		9.328	92,2%	1.197	Cao hơn		
40	UBND xã Kon Plông	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.618	2.618		2.618	91,9%	-	Cao hơn		
41	UBND xã Kon Đảo	31.592		31.592	31.350	242	-	31.445	31.445	31.445	28.280	28.280		28.280	89,9%	-	Cao hơn		
42	UBND xã Sơn Tây Hạ	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.538	2.538		2.538	89,1%	-	Cao hơn		
43	UBND xã Cà Đam	2.866		2.866	2.850	16	-	2.866	2.866	2.866	2.519	2.519		2.519	87,9%	-	Cao hơn		
44	UBND xã Sa Bình	4.465		4.465	2.850	1.615	-	3.235	3.235	3.235	2.835	2.835		2.835	87,6%	-	Cao hơn		
45	UBND xã Ba Xa	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.497	2.497		2.497	87,6%	-	Cao hơn		
46	UBND xã Ngọc Linh	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.494	2.494		2.494	87,5%	-	Cao hơn		
47	UBND xã Sơn Thủy	2.955		2.955	2.850	105	-	2.955	2.955	2.955	2.564	2.578		2.578	87,2%	14	Cao hơn		
48	UBND xã Thanh Bồng	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	1.711	2.484		2.484	87,2%	773	Cao hơn		
49	UBND phường Đức Phổ	10.925		10.925	2.850	8.075	-	10.925	10.925	10.925	7.673	9.504		9.504	87,0%	1.831	Cao hơn		
50	UBND xã Sơn Tây	3.358		3.358	2.850	508	-	2.850	2.850	2.850	1.975	2.478		2.478	86,9%	503	Cao hơn		
51	UBND xã Đông Trà Bồng	3.028		3.028	2.850	178	-	2.850	2.850	2.850	2.467	2.467		2.467	86,6%	-	Cao hơn		
52	UBND xã Đắk Long	2.979		2.979	2.850	129	-	2.850	2.850	2.850	2.463	2.463		2.463	86,4%	-	Cao hơn		
53	UBND xã Ba Tô	2.955		2.955	2.850	105	-	2.850	2.850	2.850	1.935	2.431		2.431	85,3%	496	Cao hơn		
54	UBND xã Long Phụng	9.120		9.120	2.850	6.270	-	5.105	5.105	5.105	4.332	4.332		4.332	84,9%	-	Cao hơn		
55	UBND xã Ngọc Tụ	3.051		3.051	2.850	201	-	2.871	2.871	2.871	1.938	2.435		2.435	84,8%	497	Cao hơn		
56	UBND xã Ba Tơ	4.142		4.142	2.850	1.292	-	2.850	2.850	2.850	2.388	2.388		2.388	83,8%	-	Cao hơn		
57	UBND xã Đắk Rơ Wa	73.863		73.863	2.850	71.013	-	67.643	67.644	67.644	55.953	55.953		55.953	82,7%	-	Cao hơn		
58	UBND xã Sơn Tây Thượng	2.866		2.866	2.850	16	-	2.850	2.850	2.850	1.881	2.343		2.343	82,2%	462	Cao hơn		
59	UBND xã Thọ Phong	10.623		10.623	3.830	6.793	-	10.623	10.623	10.623	5.853	8.646		8.646	81,4%	2.793	Cao hơn		
60	UBND xã Tây Trà Bồng	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.282	2.282		2.282	80,1%	-	Cao hơn		
61	UBND xã Ba Vì	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.450	4.450	4.450	3.241	3.512		3.512	78,9%	271	Cao hơn		
62	UBND phường Nghĩa Lộ	19.380		19.380	2.850	16.530	-	19.380	19.380	19.380	13.522	15.255		15.255	78,7%	1.733	Cao hơn		
63	UBND xã Mộ Đức	7.695		7.695	2.850	4.845	-	5.750	5.750	5.750	3.977	4.514		4.514	78,5%	537	Cao hơn		
64	UBND xã Dục Nông	3.254		3.254	2.850	404	-	2.850	2.850	2.850	2.192	2.192		2.192	76,9%	-	Cao hơn		
65	UBND xã Sơn Linh	2.923		2.923	2.850	73	-	2.850	2.850	2.850	1.746	2.147		2.147	75,3%	401	Cao hơn		
66	UBND xã Măng Ri	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	2.130	2.130		2.130	74,7%	-	Cao hơn		
67	UBND xã Ba Động	3.012		3.012	2.850	162	-	2.974	2.974	2.974	1.506	2.212		2.212	74,4%	706	Cao hơn		
68	UBND xã Mộ Cày	7.838		7.838	2.850	4.988	-	6.807	6.807	6.807	4.106	5.035		5.035	74,0%	929	Cao hơn		
69	UBND xã Mộ Rai	25.175		25.175	12.350	12.825	-	20.954	25.175	25.175	11.623	18.214		18.214	72,3%	6.591	Cao hơn		
70	UBND xã Tu Mơ Rông	60.712	57.700	3.012	2.850	162	-	60.550	60.550	57.700	2.850	29.121	41.772	39.652	2.120	69,0%	12.651	Cao hơn	
71	UBND xã Xốp	2.931		2.931	2.850	81	-	2.850	2.850	2.850	1.436	1.959		1.959	68,7%	523	Cao hơn		
72	UBND xã Đinh Cưng	3.658		3.658	2.850	808	-	3.658	3.658	3.658	1.897	2.514		2.514	68,7%	617	Cao hơn		
73	UBND xã Đắk Hà	14.101		14.101	8.021	6.080	-	13.586	13.586	13.586	8.930	8.930		8.930	65,7%	-	Cao hơn		
74	UBND xã Sa Loong	3.254		3.254	2.850	404	-	3.254	3.254	3.254	2.118	2.118		2.118	65,1%	-	Cao hơn		
75	UBND xã Đắk Pék	37.973	10.000	27.973	25.550	2.423	-	36.300	36.300	10.000	16.826	23.207	3.900	19.307	63,9%	6.381	Cao hơn		
76	UBND xã Măng Bút	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	1.819	1.819		1.819	63,8%	-	Cao hơn		

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 9 tháng năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước (không bao gồm Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Tổng vốn đã nhập Tabmis đến 30/9	Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 30/9			Lũy kế giải ngân đến 31/8/2026 (theo Báo cáo số 628/BC-STC ngày 03/9/2026)	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/9/2026				Giải ngân từ ngày 31/8 đến ngày 30/9/2026	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (62,9%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Trong đó		Tỷ lệ so với KH (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:					NSTW	NSDP			NSTW	NSDP				
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT												
I	KHỐI TỈNH																		
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.658.957	50.000	1.608.957	951.095	657.862	-	1.365.729	1.658.957	50.000	1.608.957	679.515	1.022.762	50.000	972.762	61,7%	343.247	Thấp hơn	
2	BQLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.529.842	929.250	600.592	403.600	196.992	-	1.332.850	1.529.842	929.250	600.592	805.190	901.661	650.216	251.445	58,9%	96.471	Thấp hơn	
3	Sở Y tế	118.146		118.146	70.646	-	47.500	118.146	118.146		118.146	37.187	65.429		65.429	55,4%	28.242	Thấp hơn	
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.110.265		1.110.265	537.441	357.174	215.650	947.247	1.110.265		1.110.265	365.063	502.980		502.980	45,3%	137.917	Thấp hơn	Giám đốc chuyển dự án về cho 03 xã: Minh Long, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa
5	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	218.646		218.646	14.586	204.060	-	88.129	218.646		218.646	60.913	83.314		83.314	38,1%	22.401	Thấp hơn	
6	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	71.950		71.950	700	71.250	-	35.700	71.950		71.950	21.000	26.415		26.415	36,7%	5.415	Thấp hơn	
7	Công an tỉnh	142.664		142.664	76.164	66.500	-	100.164	142.664		142.664	38.813	44.836		44.836	31,4%	6.023	Thấp hơn	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	104.590	81.154	23.436	23.436	-	-	104.590	104.590	81.154	23.436	9.681	19.958	8.167	11.791	19,1%	10.277	Thấp hơn	
II	KHỐI ĐỊA PHƯƠNG																		
1	UBND xã Đắk Tô	61.885	50.000	11.885	2.850	9.035	-	61.837	61.885	50.000	11.885	36.677	38.831	30.137	8.694	62,7%	2.154	Thấp hơn	
2	UBND xã An Phú	6.534		6.534	3.124	3.410	-	6.534	6.534		6.534	3.391	4.040		4.040	61,8%	649	Thấp hơn	
3	UBND xã Bờ Y	15.693		15.693	3.580	12.113	-	15.693	15.693		15.693	7.356	9.266		9.266	59,0%	1.910	Thấp hơn	
4	UBND xã Đắk Tôr Kan	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850		2.850	1.671	1.671		1.671	58,6%	-	Thấp hơn	
5	UBND xã Đắk Mar	6.888		6.888	2.850	4.038	-	4.109	4.109		4.109	2.395	2.395		2.395	58,3%	-	Thấp hơn	
6	UBND xã Tịnh Khê	74.648		74.648	2.850	71.798	-	19.143	20.109		20.109	5.568	11.378		11.378	56,6%	5.810	Thấp hơn	
7	UBND xã Tư Nghĩa	67.571		67.571	7.200	60.371	-	48.145	67.571		67.571	20.367	38.132		38.132	56,4%	17.765	Thấp hơn	Vốn nhận từ an QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh
8	UBND xã Măng Đen	158.570		158.570	3.007	155.563	-	89.220	158.570		158.570	77.412	87.795		87.795	55,4%	10.383	Thấp hơn	
9	UBND xã Sơn Hà	4.370		4.370	2.850	1.520	-	4.370	4.370		4.370	2.318	2.318		2.318	53,0%	-	Thấp hơn	
10	UBND đặc khu Lý Sơn	14.230		14.230	3.424	10.806	-	9.324	14.074		14.074	6.921	7.386		7.386	52,5%	465	Thấp hơn	
11	UBND xã Ia Chim	10.426		10.426	7.600	2.826	-	8.709	8.709		8.709	4.477	4.477		4.477	51,4%	3.238	Thấp hơn	
12	UBND xã Nghĩa Hành	36.986		36.986	22.023	14.963	-	24.448	33.949		33.949	4.703	16.581		16.581	48,8%	11.878	Thấp hơn	Vốn nhận từ an QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh
13	UBND xã Ia Tôi	54.465	50.000	4.465	2.850	1.615	-	54.465	54.465	50.000	4.465	24.036	25.613	21.842	3.771	47,0%	1.577	Thấp hơn	
14	UBND phường Kon Tum	130.955	66.500	64.455	22.750	41.705	-	98.975	98.975	66.500	32.475	40.198	44.091	16.125	27.966	44,5%	3.893	Thấp hơn	
15	UBND phường Trương Quang Trọng	100.453		100.453	2.850	97.603	-	21.195	21.195		21.195	2.726	8.215		8.215	38,8%	5.489	Thấp hơn	
16	UBND xã Vạn Tường	7.790		7.790	2.850	4.940	-	7.790	7.790		7.790	2.353	2.401		2.401	30,8%	48	Thấp hơn	
17	UBND xã Minh Long	38.665		38.665	7.600	31.065	-	11.800	37.050		37.050	2.386	11.318		11.318	30,5%	8.932	Thấp hơn	Vốn nhận từ an QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh
18	UBND phường Đắk Bia	47.453		47.453	2.850	44.603	-	11.950	30.701		30.701	3.118	8.539		8.539	27,8%	5.421	Thấp hơn	
19	UBND xã Đắk Pxi	74.407	71.525	2.882	2.850	32	-	74.375	74.375	71.525	2.850	14.928	14.928	9.649	5.279	20,1%	-	Thấp hơn	
20	UBND phường Đắk Cầm	165.538		165.538	17.100	148.438	-	66.043	160.544		160.544	9.281	15.274		15.274	9,5%	5.993	Thấp hơn	